



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa
Mộc Châu**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

5500154060

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 6 tháng 2 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Phạm Hải Nam	Thành viên
Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên (từ ngày 23/4/2024)
Ông Nguyễn Quang Trí	Thành viên (đến ngày 23/4/2024)
Ông Lê Hoàng Minh	Thành viên
Ông Hoàng Văn Chất	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hải Nam	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Công Thắng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/8/2024)
Ông Trần Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19/8/2024)
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Bích	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10/4/2024)
Ông Đặng Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19/10/2024)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thái Thoại Trân	Trưởng ban (từ ngày 23/4/2024)
Ông Trần Ngọc Duy	Trưởng ban (đến ngày 23/4/2024)
Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
Ông Phạm Quang Thùy	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 912 Đường Thảo Nguyên, Phường Thảo Nguyên,
Thị Xã Mộc Châu, Tỉnh Sơn La,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 25 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00145-25-1



Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 3064-2024-007-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.114.926.082.075	2.077.665.095.109
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.267.752.726	55.218.492.333
Tiền	111		36.267.752.726	52.153.170.333
Các khoản tương đương tiền	112		-	3.065.322.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.603.000.000.000	1.442.075.239.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.603.000.000.000	1.442.075.239.600
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.023.894.347	349.104.353.974
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	206.655.644.830	204.971.865.453
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.914.356.101	11.228.830.167
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	50.608.993.416	133.043.458.354
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(155.100.000)	(139.800.000)
Hàng tồn kho	140	8	172.386.603.573	185.588.261.937
Hàng tồn kho	141		172.957.909.407	187.403.340.218
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(571.305.834)	(1.815.078.281)
Tài sản ngắn hạn khác	150		16.247.831.429	45.678.747.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	8.936.379.971	8.055.731.201
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	7.311.451.458	37.623.016.064

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		571.747.101.640	528.397.742.981
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.000.000	90.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		90.000.000	90.000.000
Tài sản cố định	220		366.583.594.443	392.578.003.798
Tài sản cố định hữu hình	221	10	366.583.594.443	392.578.003.798
<i>Nguyên giá</i>	222		1.153.103.657.833	1.139.085.494.084
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(786.520.063.390)	(746.507.490.286)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		3.988.000.000	3.988.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.988.000.000)	(3.988.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		186.804.317.819	118.527.867.984
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	20.571.420.405	11.324.330.731
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	166.232.897.414	107.203.537.253
Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		83.719.600	83.719.600
Tài sản dài hạn khác	260		18.185.469.778	17.118.151.599
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	18.185.469.778	17.118.151.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.686.673.183.715	2.606.062.838.090

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		381.489.560.745	278.807.910.172
Nợ ngắn hạn	310		377.611.942.836	274.455.832.914
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	164.836.148.894	122.837.861.068
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.210.506.713	771.412.411
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	6.259.234.239	162.657.064
Phải trả người lao động	314		15.816.061.759	16.874.479.699
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	60.266.712.690	83.553.923.466
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	1.638.920.711	7.051.824.970
Vay ngắn hạn	320	17	99.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	26.584.357.830	43.203.674.236
Nợ dài hạn	330		3.877.617.909	4.352.077.258
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	722.927.552	1.063.378.252
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	3.154.690.357	3.288.699.006
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.305.183.622.970	2.327.254.927.918
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.305.183.622.970	2.327.254.927.918
Vốn cổ phần	411	21	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	148.775.592.768	148.775.592.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239.133.690.202	261.204.995.150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		151.204.995.150	71.671.000.207
- LNST năm nay	421b		87.928.695.052	189.533.994.943
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.686.673.183.715	2.606.062.838.090

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người lập: *lu*



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.919.366.678.903	3.137.467.591.015
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.408.575.618	2.044.445.610
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	2.916.958.103.285	3.135.423.145.405
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2.068.412.737.645	2.126.805.252.715
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		848.545.365.640	1.008.617.892.690
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	101.251.720.026	162.315.252.256
Chi phí tài chính	22		1.897.552.871	881.156.241
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.732.481.808	-
Chi phí bán hàng	25	28	657.045.791.552	708.879.163.802
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	37.145.154.260	37.897.552.160
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		253.708.586.983	423.275.272.743
Thu nhập khác	31	30	14.990.235.540	16.557.149.002
Chi phí khác	32	31	16.641.975.268	16.252.632.502
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.651.739.728)	304.516.500
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		252.056.847.255	423.579.789.243
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	32.136.074.975	49.162.295.564
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		219.920.772.280	374.417.493.679
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.799	3.063

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người lập: *len*

He

Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:

VP

Lê Huy Bích
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	252.056.847.255	423.579.789.243
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	67.009.925.999	62.041.295.734
Các khoản dự phòng	03	(976.119.736)	1.642.926.105
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	111.551.947	403.325
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(91.400.760.997)	(150.061.956.273)
Chi phí lãi vay	06	1.732.481.808	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	228.533.926.276	337.202.458.134
Biến động các khoản phải thu	09	32.799.004.552	33.726.803.041
Biến động hàng tồn kho	10	(8.507.998.556)	8.050.615.820
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(4.387.558.675)	9.782.671.436
Biến động chi phí trả trước	12	(417.966.949)	(11.426.938.263)
		248.019.406.648	377.335.610.168
Tiền lãi vay đã trả	14	(577.079.071)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.703.935.954)	(63.091.635.567)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(38.679.170.717)	(26.757.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	196.059.220.906	287.490.264.601
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(93.478.186.127)	(246.392.618.580)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	7.082.813.254	3.389.449.591
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và ứng vốn đầu tư cho các hộ nông dân	23	(2.028.100.000.000)	(2.183.810.239.600)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại ứng vốn đầu tư	24	1.867.963.539.600	1.984.932.064.438
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	152.521.872.760	117.700.712.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.009.960.513)	(324.180.632.072)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	129.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.000.000.000)	-
Tiền trả cổ tức	36	(220.000.000.000)	(220.104.737.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(121.000.000.000)	(220.104.737.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(18.950.739.607)	(256.795.104.971)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	55.218.492.333	312.014.000.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(403.325)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	36.267.752.726	55.218.492.333

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người lập: 



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt: 

Lê Huy Bích
Phó Tổng Giám đốc




Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có một chi nhánh tại số 29 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 772 nhân viên (1/1/2024: 775 nhân viên).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác trong Thuyết minh 35.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất, và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

11-1 / 2024 / 12 / 17

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	23.733.285	43.736.363
Tiền gửi ngân hàng	36.244.019.441	52.109.433.970
Các khoản tương đương tiền	-	3.065.322.000
	<hr/>	<hr/>
	36.267.752.726	55.218.492.333

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 5% đến 6,5%/năm (1/1/2024: từ 3,85% đến 11,5%/năm).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	76.288.728.144	35.267.030.828
Các bên khác		
Các khách hàng khác	130.366.916.686	169.704.834.625
	<hr/>	<hr/>
	206.655.644.830	204.971.865.453

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ cấp cao nhất không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40 đến 47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	47.026.821.920	102.813.739.732
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (*)	-	24.542.700.000
Trả hộ nhà cung cấp	3.240.000.000	5.308.200.000
Phải thu khác	342.171.496	378.818.622
	<hr/>	<hr/>
	50.608.993.416	133.043.458.354
	<hr/>	<hr/>

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	126.336.259.823	(496.047.402)	144.308.249.665	(1.521.234.756)
Công cụ và dụng cụ	2.396.167.101	(75.258.432)	2.627.473.446	(293.843.525)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.173.851.768	-	18.063.092.267	-
Thành phẩm	29.148.313.545	-	21.901.462.930	-
Hàng hóa	1.903.317.170	-	503.061.910	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	172.957.909.407	(571.305.834)	187.403.340.218	(1.815.078.281)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.116.905.693	745.533.855
Chi phí quảng cáo	326.394.115	1.620.458.470
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	3.960.225.668	4.372.745.033
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.532.854.495	1.316.993.843
	8.936.379.971	8.055.731.201

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	14.210.072.514	2.908.079.085	17.118.151.599
Tăng trong năm	4.386.855.343	8.667.834.601	13.054.689.944
Phân bổ trong năm	(9.000.577.525)	(2.986.794.240)	(11.987.371.765)
	9.596.350.332	8.589.119.446	18.185.469.778

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	231.253.467.264	773.803.130.771	13.711.612.084	62.835.368.897	57.481.915.068	1.139.085.494.084
Tăng trong năm	2.758.957.610	555.622.727	134.400.000	36.000.000	14.894.250.000	18.379.230.337
Chuyển từ sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	13.387.755.416	22.696.530.416
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.048.814.285	6.756.027.537	2.045.809.000	3.814.887.274	-	21.665.538.096
Thanh lý	(1.074.364.907)	(18.581.967.760)	(106.444.800)	(1.408.648.181)	(18.242.934.452)	(39.414.360.100)
Số dư cuối năm	241.986.874.252	762.532.813.275	15.785.376.284	65.277.607.990	67.520.986.032	1.153.103.657.833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	134.627.793.408	529.834.201.476	4.875.204.218	55.721.528.172	21.448.763.012	746.507.490.286
Khấu hao trong năm	15.548.822.264	36.916.836.467	2.349.498.022	2.454.349.661	9.740.419.585	67.009.925.999
Thanh lý	(1.015.060.782)	(15.587.595.710)	(106.444.800)	(1.408.648.181)	(8.879.603.422)	(26.997.352.895)
Số dư cuối năm	149.161.554.890	551.163.442.233	7.118.257.440	56.767.229.652	22.309.579.175	786.520.063.390
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	96.625.673.856	243.968.929.295	8.836.407.866	7.113.840.725	36.033.152.056	392.578.003.798
Số dư cuối năm	92.825.319.362	211.369.371.042	8.667.118.844	8.510.378.338	45.211.406.857	366.583.594.443

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 606.576 triệu VND (1/1/2024: 582.564 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	107.203.537.253	85.464.658.997
Tăng trong năm	82.224.898.257	199.739.356.330
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(21.665.538.096)	(177.625.401.731)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.530.000.000)	(375.076.343)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	166.232.897.414	107.203.537.253

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án mở rộng trung tâm giống	-	4.051.466.587
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	143.242.557.097	100.212.018.073
Nhà máy sữa công nghệ cao	5.582.119.748	1.471.977.185
Máy móc và các chi phí nâng cấp hệ thống	17.046.334.050	1.249.707.407
Các công trình khác	361.886.519	218.368.001
	<hr/>	<hr/>
	166.232.897.414	107.203.537.253

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.798.622.554	4.237.396.194
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – CTCP	75.036.732	139.955.959
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	3.313.830.000	1.304.550.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.913.700.000	857.500.000
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	49.635.070.519	41.055.768.912
Các bên khác	108.099.889.089	75.242.690.003
	<hr/>	<hr/>
	164.836.148.894	122.837.861.068

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	(24.084.742.191)	60.452.338.506	(43.678.756.677)	(7.311.160.362)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		- 437.855.761	(437.855.761)	-
Thuế xuất nhập khẩu		- 57.254.300	(57.254.300)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.538.273.873)	32.136.074.975	(12.703.935.954)	5.893.865.148
Thuế thu nhập cá nhân	142.383.064	6.189.847.513	(5.985.318.226)	346.912.351
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		- 13.057.539.389	(13.057.539.389)	-
Các loại thuế khác	20.274.000	316.224.299	(318.332.655)	18.165.644
	(37.460.359.000)	112.647.134.743	(76.238.992.962)	(1.052.217.219)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(37.623.016.064)			(7.311.451.458)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	162.657.064			6.259.234.239
	(37.460.359.000)			(1.052.217.219)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	51.185.677.775	68.869.656.505
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	3.303.111.497	2.763.274.870
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	404.671.001	4.056.263.697
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.688.350.678	2.671.590.375
Chi phí lãi vay	1.155.402.737	-
Chi phí vận chuyển	1.160.656.251	2.053.291.779
Các khoản trích trước khác	1.368.842.751	3.139.846.240
	60.266.712.690	83.553.923.466

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	-	5.384.973.619
Kinh phí công đoàn	137.779.822	133.259.282
Phải trả cán bộ nhân viên	850.358.888	917.800.570
Các khoản phải trả, phải nộp khác	650.782.001	615.791.499
	1.638.920.711	7.051.824.970

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	400.327.552	790.778.252
Ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	272.600.000
	722.927.552	1.063.378.252

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	-	129.000.000.000	(30.000.000.000)	99.000.000.000

Khoản vay này có thời hạn 6 tháng và không có tài sản đảm bảo.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	43.203.674.236	31.987.314.868
Tăng trong năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.992.077.228	37.441.749.368
Tăng trong năm từ nguồn khác	-	3.300.000
Sử dụng trong năm	(38.611.393.634)	(26.228.690.000)
Số dư cuối năm	26.584.357.830	43.203.674.236

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	3.288.699.006	3.258.331.395
Dự phòng lập trong năm	17.209.810	558.687.611
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(83.441.376)	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(67.777.083)	(528.320.000)
Số dư cuối năm	3.154.690.357	3.288.699.006

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	1.100.000.000.000	817.274.340.000	111.333.843.400	181.671.000.207	2.210.279.183.607
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	374.417.493.679	374.417.493.679
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.441.749.368	(37.441.749.368)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(37.441.749.368)	(37.441.749.368)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(220.000.000.000)	(220.000.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2024	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	261.204.995.150	2.327.254.927.918
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	219.920.772.280	219.920.772.280
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(21.992.077.228)	(21.992.077.228)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(220.000.000.000)	(220.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	239.133.690.202	2.305.183.622.970

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

Cổ đông	31/12/2024		1/1/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP	652.299.710.000	59,30%	652.299.710.000	59,30%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (*)	97.377.900.000	8,85%	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%	350.322.390.000	31,85%
	1.100.000.000.000	100%	1.100.000.000.000	100%

(*) Công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua mức chia cổ tức của năm 2023 trị giá 220.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu), trong đó 110.000 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu) đã được tạm ứng trong tháng 10 năm 2023 theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị (2023: 220.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022).

Đồng thời trong cuộc họp này, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng phê duyệt kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024.

Căn cứ kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024 nêu trên, ngày 24 tháng 10 năm 2024, HĐQT Công ty đã thông qua nghị quyết về việc tạm ứng cổ tức lần một năm 2024 trị giá 110.000 triệu đồng (tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	18.116.902.512	13.446.153.725
Từ hai đến năm năm	66.221.354.715	50.108.149.523
Trên năm năm	668.089.841.515	462.011.386.304
	<hr/>	<hr/>
	752.428.098.742	525.565.689.552

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	-	-	64	1.545.213
EUR	-	-	101	2.673.933
		<hr/>		<hr/>
		-		4.219.146

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.840.186.445.323	3.055.487.666.451
▪ Doanh thu bán hàng hóa	78.016.119.412	80.941.715.003
▪ Doanh thu khác	1.164.114.168	1.038.209.561
	<hr/> 2.919.366.678.903	<hr/> 3.137.467.591.015
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(55.982.080)	(27.097.320)
▪ Chiết khấu thương mại	(2.352.593.538)	(2.017.348.290)
	<hr/> (2.408.575.618)	<hr/> (2.044.445.610)
Doanh thu thuần	<hr/> 2.916.958.103.285	<hr/> 3.135.423.145.405

26. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.995.562.487.814	2.044.931.849.016
▪ Hàng hóa đã bán	65.146.465.047	71.490.921.263
▪ Giá vốn khác	8.628.972.954	9.438.043.942
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(925.188.170)	944.438.494
	<hr/> 2.068.412.737.645	<hr/> 2.126.805.252.715

12-C
 TY
 HỮU
 IG
 1-T

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	96.734.954.948	155.729.439.724
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.409.659.958	5.812.874.004
Cổ tức	-	7.834.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	107.105.120	765.104.528
	101.251.720.026	162.315.252.256

28. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	40.082.612.345	38.693.468.825
Chi phí nguyên vật liệu	53.146.990	142.376.062
Chi phí dụng cụ đồ dùng	6.288.873.961	5.423.520.449
Chi phí khấu hao	666.378.821	577.131.482
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	560.722.034.434	616.405.087.689
Chi phí mua ngoài	30.830.920.219	35.654.839.489
Chi phí bán hàng khác	18.401.824.782	11.982.739.806
	657.045.791.552	708.879.163.802

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	16.620.573.106	16.291.210.541
Chi phí vật liệu, công cụ	573.488.701	1.032.498.365
Chi phí khấu hao	1.319.868.645	1.534.790.102
Thuế, phí và lệ phí	2.588.961.948	2.448.228.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.936.164.357	9.960.153.605
Chi phí dự phòng	(50.931.566)	698.487.611
Chi phí khác bằng tiền	4.157.029.069	5.932.183.145
	37.145.154.260	37.897.552.160

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.082.813.254	3.227.688.000
Phí hỗ trợ nhà cung cấp	3.000.000.000	8.615.000.000
Thu nhập từ bồi thường sản phẩm, vật tư	-	115.290.903
Các khoản khác	4.907.422.286	4.599.170.099
	14.990.235.540	16.557.149.002

31. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	12.417.007.205	8.903.005.451
Chi phí thanh lý tài sản cố định	91.400.000	-
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	-	2.607.466.490
Các khoản phạt hành chính liên quan đến đất đai	85.207.022	320.169.780
Các khoản khác	4.048.361.041	4.421.990.781
	16.641.975.268	16.252.632.502

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.856.626.912.759	1.925.424.566.157
Chi phí nhân viên	131.229.606.088	131.683.981.657
Chi phí khấu hao	66.805.326.501	62.041.295.734
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	560.722.034.434	616.405.087.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	98.413.600.689	100.153.191.058
Chi phí khác	52.089.001.272	41.465.929.920

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	31.944.420.085	49.162.295.564
Dự phòng thiếu năm trước	191.654.890	-
	32.136.074.975	49.162.295.564

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	252.056.847.255	423.579.789.243
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	50.411.369.451	84.715.957.849
Chi phí không được khấu trừ thuế	18.801.036	1.198.781.603
Thu nhập miễn thuế	(18.485.750.402)	(36.750.877.088)
Thu nhập không bị tính thuế	-	(1.566.800)
Dự phòng thiếu năm trước	191.654.890	-
	32.136.074.975	49.162.295.564

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ban hành ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024	2023
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	219.920.772.280	374.417.493.679
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(21.992.077.228)	(37.441.749.368)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	197.928.695.052	336.975.744.311
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (số cổ phiếu) (Thuyết minh 34(b))	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.799	3.063

(b) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

	2024	2023
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	110.000.000	110.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	110.000.000	110.000.000

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa	572.615.493.286	425.263.034.815
Bán dịch vụ	214.896.541	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.175.545.924	29.286.647.508
Mua tài sản cố định	4.295.170.594	-
Thanh lý tài sản cố định	3.920.351.174	-
Cổ tức	19.475.580.000	19.475.580.000
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP		
Mua hàng hóa, dịch vụ	838.789.288	725.703.982
Cổ tức	130.459.942.000	130.459.942.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam		
Mua hàng hóa	47.377.920.416	73.960.253.310
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa	14.450.300.000	14.045.105.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Mua hàng hóa	126.926.875	-

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Bà Mai Kiều Liên – Chủ tịch	-	-
Ông Phạm Hải Nam – Thành viên (i)	96	96
Ông Đoàn Quốc Khánh – Thành viên (từ ngày 23/4/2024)	66	-
Ông Nguyễn Quang Trí – Thành viên (đến ngày 23/4/2024)	30	96
Ông Lê Hoàng Minh – Thành viên	96	57
Ông Hoàng Văn Chất – Thành viên độc lập	96	96
Ban Kiểm soát		
Bà Trần Thái Thoại Trân – Trưởng ban (từ ngày 23/4/2024)	66	-
Ông Trần Ngọc Duy – Trưởng ban (đến ngày 23/4/2024)	30	96
Ông Trịnh Công Sơn – Thành viên	72	72
Ông Phạm Quang Thùy – Thành viên	72	72
(i) Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc		

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Tiền lương trung bình tháng</i>		
Ông Phạm Hải Nam	63	64
Những người quản lý khác		
<i>Tiền lương trung bình tháng cho một người</i>		
Các Phó Tổng Giám đốc	36	36

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2024 VND	2023 VND
Cần trừ công nợ giữa đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi và phải trả tiền mua sữa trong năm	23.754.400.000	37.360.235.562

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người lập: *leu*

Người duyệt:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Lê Huy Bích
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc



**Moc Chau Dairy Cattle Breeding
Joint Stock Company**

Financial Statements for the year ended
31 December 2024



Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

5500154060

29 December 2004

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is dated 6 February 2025. The Enterprise Registration Certificate was issued by Son La Department of Planning and Investment.

Board of Directors

Ms. Mai Kieu Lien	Chairwoman
Mr. Pham Hai Nam	Member
Mr. Doan Quoc Khanh	Member <i>(from 23/4/2024)</i>
Mr. Nguyen Quang Tri	Member <i>(until 23/4/2024)</i>
Mr. Le Hoang Minh	Member
Mr. Hoang Van Chat	Independent Member

Board of Management

Mr. Pham Hai Nam	General Director
Mr. Ngo Cong Thang	Deputy General Director <i>(from 19/8/2024)</i>
Mr. Tran Manh Thang	Deputy General Director <i>(until 19/8/2024)</i>
Mr. Nguyen Sy Quang	Deputy General Director
Mr. Le Huy Bich	Deputy General Director <i>(from 10/4/2024)</i>
Mr. Dang Duc Nam	Deputy General Director <i>(until 19/10/2024)</i>

Supervisory Board

Ms. Tran Thai Thoai Tran	Chairwoman <i>(from 23/4/2024)</i>
Mr. Tran Ngoc Duy	Chairman <i>(until 23/4/2024)</i>
Mr. Trinh Cong Son	Member
Mr. Pham Quang Thuy	Member

Registered Office

No. 912 Thao Nguyen Street, Thao Nguyen Ward,
Moc Chau District, Son La Province,
Vietnam

Auditors

KPMG Limited
Vietnam

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company Statement of the Board of General Directors

The Board of General Directors of Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

The Company’s Board of General Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of General Directors:

- (a) the financial statements set out on pages 5 to 37 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and of its results of operations and cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there is no reason to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of General Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying financial statements for issue.

On behalf of the Board of General Directors,



Pham Hai Nam
General Director

Son La, 25 March 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company ("the Company"), which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, the statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of General Directors on 25 March 2025, as set out on pages 5 to 37.

Management's Responsibility

The Company's Board of General Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company as at 31 December 2024 and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No. 22-02-00145-25-1



Phạm Thị Thuý Linh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3065-2024-007-1
Deputy General Director

Hanoi, 25 March 2025

Phan My Linh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3064-2024-007-1

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2,114,926,082,075	2,077,665,095,109
Cash and cash equivalents	110	4	36,267,752,726	55,218,492,333
Cash	111		36,267,752,726	52,153,170,333
Cash equivalents	112		-	3,065,322,000
Short-term financial investments	120		1,603,000,000,000	1,442,075,239,600
Held-to-maturity investments	123	5	1,603,000,000,000	1,442,075,239,600
Accounts receivable – short-term	130		287,023,894,347	349,104,353,974
Accounts receivable from customers	131	6	206,655,644,830	204,971,865,453
Prepayments to suppliers	132		29,914,356,101	11,228,830,167
Other receivables	136	7	50,608,993,416	133,043,458,354
Allowance for doubtful debts	137		(155,100,000)	(139,800,000)
Inventories	140	8	172,386,603,573	185,588,261,937
Inventories	141		172,957,909,407	187,403,340,218
Allowance for inventories	149		(571,305,834)	(1,815,078,281)
Other current assets	150		16,247,831,429	45,678,747,265
Short-term prepaid expenses	151	9(a)	8,936,379,971	8,055,731,201
Taxes and others receivable from State Treasury	153	14	7,311,451,458	37,623,016,064

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		571,747,101,640	528,397,742,981
Accounts receivable – long-term	210		90,000,000	90,000,000
Other long-term receivables	216		90,000,000	90,000,000
Fixed assets	220		366,583,594,443	392,578,003,798
Tangible fixed assets	221	10	366,583,594,443	392,578,003,798
<i>Cost</i>	222		1,153,103,657,833	1,139,085,494,084
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(786,520,063,390)	(746,507,490,286)
Intangible fixed assets	227		-	-
<i>Cost</i>	228		3,988,000,000	3,988,000,000
<i>Accumulated amortization</i>	229		(3,988,000,000)	(3,988,000,000)
Long-term work in progress	240		186,804,317,819	118,527,867,984
Long-term work in progress	241	11	20,571,420,405	11,324,330,731
Construction in progress	242	12	166,232,897,414	107,203,537,253
Long-term financial investments	250		83,719,600	83,719,600
Equity investments in other entities	253		83,719,600	83,719,600
Other long-term assets	260		18,185,469,778	17,118,151,599
Long-term prepaid expenses	261	9(b)	18,185,469,778	17,118,151,599
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		2,686,673,183,715	2,606,062,838,090

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		381,489,560,745	278,807,910,172
Current liabilities	310		377,611,942,836	274,455,832,914
Accounts payable to suppliers	311	13	164,836,148,894	122,837,861,068
Advances from customers	312		3,210,506,713	771,412,411
Taxes and others payable to State Treasury	313	14	6,259,234,239	162,657,064
Payables to employees	314		15,816,061,759	16,874,479,699
Accrued expenses	315	15	60,266,712,690	83,553,923,466
Other payables – short-term	319	16(a)	1,638,920,711	7,051,824,970
Short-term borrowings	320	17	99,000,000,000	-
Bonus and welfare fund	322	18	26,584,357,830	43,203,674,236
Long-term liabilities	330		3,877,617,909	4,352,077,258
Other payables – long-term	337	16(b)	722,927,552	1,063,378,252
Provisions – long-term	342	19	3,154,690,357	3,288,699,006
EQUITY (400 = 410)	400		2,305,183,622,970	2,327,254,927,918
Owners' equity	410	20	2,305,183,622,970	2,327,254,927,918
Share capital	411	21	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
Capital surplus	412		817,274,340,000	817,274,340,000
Investment and development fund	418	23	148,775,592,768	148,775,592,768
Retained profits	421		239,133,690,202	261,204,995,150
- Retained profits brought forward	421a		151,204,995,150	71,671,000,207
- Profit for the current year	421b		87,928,695,052	189,533,994,943
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		2,686,673,183,715	2,606,062,838,090

25 March 2025

Prepared by: *lav*

Approved by:



Nguyen Anh Tu
Chief Accountant



Le Huy Bich
Deputy General Director



Pham Hai Nam
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Statement of income for the year ended 31 December 2024

Form B 02– DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	25	2,919,366,678,903	3,137,467,591,015
Revenue deductions	02	25	2,408,575,618	2,044,445,610
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	25	2,916,958,103,285	3,135,423,145,405
Cost of sales	11	26	2,068,412,737,645	2,126,805,252,715
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		848,545,365,640	1,008,617,892,690
Financial income	21	27	101,251,720,026	162,315,252,256
Financial expenses	22		1,897,552,871	881,156,241
<i>In which: Interest expense</i>	23		1,732,481,808	-
Selling expenses	25	28	657,045,791,552	708,879,163,802
General and administration expenses	26	29	37,145,154,260	37,897,552,160
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		253,708,586,983	423,275,272,743
Other income	31	30	14,990,235,540	16,557,149,002
Other expenses	32	31	16,641,975,268	16,252,632,502
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(1,651,739,728)	304,516,500
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		252,056,847,255	423,579,789,243
Income tax expense – current	51	33	32,136,074,975	49,162,295,564
Net profit after tax (60 = 50 - 51)	60		219,920,772,280	374,417,493,679
Earnings per share				
Basic earnings per share	70	34	1,799	3,063

25 March 2025

Prepared by: *Jan*



Nguyen Anh Tu
Chief Accountant



Le Huy Bich
Deputy General Director

Approved by:



Pham Hai Nam
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit before tax	01	7	423,579,789,243
Adjustments for			
Depreciation	02	67,009,925,999	62,041,295,734
Allowances and provisions	03	(976,119,736)	1,642,926,105
Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	111,551,947	403,325
Profits from investing activities	05	(91,400,760,997)	(150,061,956,273)
Interest expense	06	1,732,481,808	-
Operating profit before changes in working capital	08	228,533,926,276	337,202,458,134
Change in receivables	09	32,799,004,552	33,726,803,041
Change in inventories	10	(8,507,998,556)	8,050,615,820
Change in payables and other liabilities	11	(4,387,558,675)	9,782,671,436
Change in prepaid expenses	12	(417,966,949)	(11,426,938,263)
		248,019,406,648	377,335,610,168
Interest paid	14	(577,079,071)	-
Income tax paid	15	(12,703,935,954)	(63,091,635,567)
Other receipts from operating activities	16	-	3,300,000
Other payments for operating activities	17	(38,679,170,717)	(26,757,010,000)
Net cash flows from operating activities	20	196,059,220,906	287,490,264,601
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(93,478,186,127)	(246,392,618,580)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	7,082,813,254	3,389,449,591
Payments for time deposits and lending capital to livestock households	23	(2,028,100,000,000)	(2,183,810,239,600)
Proceeds from withdrawal of time deposits and collection of capital lending	24	1,867,963,539,600	1,984,932,064,438
Receipts of interests and dividends	27	152,521,872,760	117,700,712,079
Net cash flows from investing activities	30	(94,009,960,513)	(324,180,632,072)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from borrowings	33	129,000,000,000	-
Payments to settle loan principals	34	(30,000,000,000)	-
Payments of dividends	36	(220,000,000,000)	(220,104,737,500)
Net cash flows from financing activities	40	(121,000,000,000)	(220,104,737,500)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50	(18,950,739,607)	(256,795,104,971)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	55,218,492,333	312,014,000,629
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	-	(403,325)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 4)	70	36,267,752,726	55,218,492,333

25 March 2025

Prepared by: *lan*



Nguyen Anh Tu
Chief Accountant

Approved by:



Le Huy Bich
Deputy General Director




Pham Hai Nam
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

(b) Principal activities

The Company’s principal activities in accordance with Enterprise Registration Certificate are as follows:

- Processing milk and dairy products;
- Processing animal feed;
- Wholesale of animal feed and raw materials for animal feed;
- Retail sale of milk and dairy products and meat;
- Wholesale of veterinary drugs;
- Wholesale of chemicals for cleaning machines;
- Producing microbial fertilizers;
- Wholesale of agricultural machine; equipment and spare parts;
- Wholesale of milk and dairy products and meat;
- Producing and supplying cow breeds;
- Raising dairy cows, beef cattle;
- Retail of veterinary supplies and veterinary drugs; and
- Retail of cleaning chemicals for machines.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2024 and 1 January 2024, the Company had one branch at 29 Cat Linh Street, Dong Da District, Hanoi with the principal activities of sale and introduction of dairy products.

As at 31 December 2024, the Company had 772 employees (1/1/2024: 775 employees).

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose. All amounts have been presented in VND, unless otherwise indicated in Note 35.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rates and account transfer selling rates, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Investments

(i) *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of General Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments represent term deposits in banks. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) *Equity investments in other entities*

Equity investments in other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

Allowance for inventories is made in accordance with the prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those with costs higher than net realisable values at the end of the annual accounting period.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Livestock

Livestock are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of livestock comprises all actual costs and any directly attributable costs incurred in forming and raising livestock until bringing the livestock to its producing condition for its intended use (i.e. when the livestock reach the age of 16 months).

Other tangible fixed assets

Other tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of other tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after other tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of other tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of other tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 33 years
▪ machinery and equipment	5 – 24 years
▪ office equipment	3 – 8 years
▪ motor vehicles	6 – 10 years
▪ livestock	4 – 7 years

(g) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Long-term prepaid expenses

(i) *Tools and instruments*

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from over 12 to 36 months.

(ii) *Other long-term prepaid expenses*

Other long-term prepaid expenses comprise expenses for periodic renovation, repair which are recognised at cost and amortised on a straight-line basis over a period ranging from 18 to 36 months.

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(k) Provision

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

(l) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at issue price less any costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. These costs are recognised as a deduction from share premium.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(m) Taxation

Income tax on the profit for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous year.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(n) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Rental income from operating leases

Rental income from operating leases from leased property is recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income, over the term of the lease.

(iv) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(v) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as financial income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(o) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(p) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred.

(q) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. Diluted EPS is determined by adjusting the profit attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options. During the year, the Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

(r) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

Currently, the Company is operating mainly on one business segment which is raising dairy cows; production and sales operations relating to dairy products, and operates in one geographical area which is Vietnam.

(s) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Related companies refer to the immediate parent company, ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(t) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year are included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4. Cash and cash equivalents

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Cash on hand	23,733,285	43,736,363
Cash in banks	36,244,019,441	52,109,433,970
Cash equivalents	-	3,065,322,000
	<hr/>	<hr/>
	36,267,752,726	55,218,492,333

5. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments – short-term represent deposits with original terms from over 6 months to 12 months at domestic banks and interest rates ranging from 5% to 6.5% per annum (1/1/2024: 3.85% to 11.5% per annum).

6. Accounts receivable from customers

Accounts receivable from customers detailed by significant balances and related parties

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ultimate parent company		
Vietnam Dairy Products Joint Stock Company	76,288,728,144	35,267,030,828
Other parties		
Other customers	130,366,916,686	169,704,834,625
	<hr/>	<hr/>
	206,655,644,830	204,971,865,453

The trade related amounts due from the ultimate parent company were unsecured, interest free and are due in 40 – 47 days from invoice date.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

7. Other receivables

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Receivables of interest from deposit	47,026,821,920	102,813,739,732
Lending capital to livestock households	-	24,542,700,000
Payment on behalf of suppliers	3,240,000,000	5,308,200,000
Other receivables	342,171,496	378,818,622
	<hr/>	<hr/>
	50,608,993,416	133,043,458,354
	<hr/>	<hr/>

8. Inventories

	31/12/2024		1/1/2024	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	126,336,259,823	(496,047,402)	144,308,249,665	(1,521,234,756)
Tools and supplies	2,396,167,101	(75,258,432)	2,627,473,446	(293,843,525)
Work in progress	13,173,851,768	-	18,063,092,267	-
Finished goods	29,148,313,545	-	21,901,462,930	-
Merchandises	1,903,317,170	-	503,061,910	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	172,957,909,407	(571,305,834)	187,403,340,218	(1,815,078,281)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tools and supplies	2,116,905,693	745,533,855
Advertising expense	326,394,115	1,620,458,470
Vehicle and building repair expenses	3,960,225,668	4,372,745,033
Other short-term prepaid expenses	2,532,854,495	1,316,993,843
	8,936,379,971	8,055,731,201
	8,936,379,971	8,055,731,201

(b) Long-term prepaid expenses

	Tools and instruments	Other long-term prepaid expenses	Total
	VND	VND	VND
Opening balance	14,210,072,514	2,908,079,085	17,118,151,599
Additions	4,386,855,343	8,667,834,601	13,054,689,944
Amortization for the year	(9,000,577,525)	(2,986,794,240)	(11,987,371,765)
	9,596,350,332	8,589,119,446	18,185,469,778
	9,596,350,332	8,589,119,446	18,185,469,778

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Office equipment VND	Motor vehicles VND	Livestock VND	Total VND
Cost						
Opening balance	231,253,467,264	773,803,130,771	13,711,612,084	62,835,368,897	57,481,915,068	1,139,085,494,084
Additions	2,758,957,610	555,622,727	134,400,000	36,000,000	14,894,250,000	18,379,230,337
Transfer from long-term work in progress	-	-	-	-	13,387,755,416	22,696,530,416
Transfer from construction in progress	9,048,814,285	6,756,027,537	2,045,809,000	3,814,887,274	-	21,665,538,096
Disposals	(1,074,364,907)	(18,581,967,760)	(106,444,800)	(1,408,648,181)	(18,242,934,452)	(39,414,360,100)
Closing balance	241,986,874,252	762,532,813,275	15,785,376,284	65,277,607,990	67,520,986,032	1,153,103,657,833
Accumulated depreciation						
Opening balance	134,627,793,408	529,834,201,476	4,875,204,218	55,721,528,172	21,448,763,012	746,507,490,286
Charge for the year	15,548,822,264	36,916,836,467	2,349,498,022	2,454,349,661	9,740,419,585	67,009,925,999
Disposals	(1,015,060,782)	(15,587,595,710)	(106,444,800)	(1,408,648,181)	(8,879,603,422)	(26,997,352,895)
Closing balance	149,161,554,890	551,163,442,233	7,118,257,440	56,767,229,652	22,309,579,175	786,520,063,390
Net book value						
Opening balance	96,625,673,856	243,968,929,295	8,836,407,866	7,113,840,725	36,033,152,056	392,578,003,798
Closing balance	92,825,319,362	211,369,371,042	8,667,118,844	8,510,378,338	45,211,406,857	366,583,594,443

Included in tangible fixed assets were assets costing VND606,576 million which were fully depreciated as of 31 December 2024 (1/1/2024: VND582,564 million), but are still in active use.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

11. Long-term work in progress

Long-term work in progress represents the carrying amount of dairy cows of less than 16 months old. This will be transferred to tangible fixed assets under livestock category when the cows reach 16 months old (when the cows are ready for milking).

12. Construction in progress

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	107,203,537,253	85,464,658,997
Additions during the year	82,224,898,257	199,739,356,330
Transfer to tangible fixed assets	(21,665,538,096)	(177,625,401,731)
Transfer to long term prepayment	(1,530,000,000)	(375,076,343)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	166,232,897,414	107,203,537,253

Major constructions in progress were as follows:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Breed center expansion project	-	4,051,466,587
High-tech 4000-dairy-cow eco-tourism farm	143,242,557,097	100,212,018,073
High-tech dairy factory	5,582,119,748	1,471,977,185
Machine and upgrade system expenses	17,046,334,050	1,249,707,407
Others	361,886,519	218,368,001
	<hr/>	<hr/>
	166,232,897,414	107,203,537,253

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant balances and related parties

	Cost and amount within payment capacity	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ultimate parent company		
Vietnam Dairy Products Joint Stock Company	1,798,622,554	4,237,396,194
Immediate parent company		
Vietnam Livestock Corporation – Joint Stock Company	75,036,732	139,955,959
Other related companies		
Vietnam Dairy Cow One-Member Company Limited	3,313,830,000	1,304,550,000
Hanoi Peter Hand Animal Development Company Limited	1,913,700,000	857,500,000
Other parties		
Livestock households	49,635,070,519	41,055,768,912
Other parties	108,099,889,089	75,242,690,003
	<hr/>	<hr/>
	164,836,148,894	122,837,861,068
	<hr/>	<hr/>

The amounts due to the related parties were unsecured, interest free and are payable within 20 to 30 days from invoice date.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

14. Taxes and others (receivable from)/payable to State Treasury

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Paid VND	31/12/2024 VND
Value added tax (*)	(24,084,742,191)	60,452,338,506	(43,678,756,677)	(7,311,160,362)
Value added tax of imported goods	-	437,855,761	(437,855,761)	-
Import-export tax	-	57,254,300	(57,254,300)	-
Corporate income tax	(13,538,273,873)	32,136,074,975	(12,703,935,954)	5,893,865,148
Personal income tax	142,383,064	6,189,847,513	(5,985,318,226)	346,912,351
Land housing taxes and land rental	-	13,057,539,389	(13,057,539,389)	-
Other taxes	20,274,000	316,224,299	(318,332,655)	18,165,644
	<u>(37,460,359,000)</u>	<u>112,647,134,743</u>	<u>(76,238,992,962)</u>	<u>(1,052,217,219)</u>

In which:

Taxes and others receivable from State Treasury	(37,623,016,064)			(7,311,451,458)
Taxes and others payable to State Treasury	162,657,064			6,259,234,239
	<u>(37,460,359,000)</u>			<u>(1,052,217,219)</u>

(*) Value added tax incurred during the year represents the amount after offsetting against deductible input value added tax during the year.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

15. Accrued expenses

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Support, advertising and promotion expenses	51,185,677,775	68,869,656,505
Accruals for milk purchases from livestock households	3,303,111,497	2,763,274,870
Advertising expenses on mass media	404,671,001	4,056,263,697
Machinery maintenance expenses	1,688,350,678	2,671,590,375
Interest expense	1,155,402,737	-
Transportation expenses	1,160,656,251	2,053,291,779
Others	1,368,842,751	3,139,846,240
	<hr/>	<hr/>
	60,266,712,690	83,553,923,466
	<hr/>	<hr/>

16. Other payables

(a) Other payables – short-term

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Livestock support fund	-	5,384,973,619
Trade union fees	137,779,822	133,259,282
Payables to employees	850,358,888	917,800,570
Others	650,782,001	615,791,499
	<hr/>	<hr/>
	1,638,920,711	7,051,824,970
	<hr/>	<hr/>

(b) Other payables – long-term

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Study promotion fund and other funds	400,327,552	790,778,252
Long-term deposits and collaterals	322,600,000	272,600,000
	<hr/>	<hr/>
	722,927,552	1,063,378,252
	<hr/>	<hr/>

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Short-term borrowings

	1/1/2024 Carrying amount and amount within repayment capacity VND	Movement during the year		31/12/2024 Carrying amount and amount within repayment capacity VND
		Addition VND	Decrease VND	
Short-term borrowings	-	129,000,000,000	(30,000,000,000)	99,000,000,000

This borrowing had a term of 6 months and was unsecured.

18. Bonus and welfare funds

This fund is established by appropriating from profit after tax as approved by shareholders at shareholders' meeting. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies. Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	43,203,674,236	31,987,314,868
Appropriation from profit after tax	21,992,077,228	37,441,749,368
Additions from other sources	-	3,300,000
Utilization	(38,611,393,634)	(26,228,690,000)
Closing balance	26,584,357,830	43,203,674,236

19. Provisions – long-term

Movement of provision for severance allowance during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	3,288,699,006	3,258,331,395
Provision made during the year	17,209,810	558,687,611
Provision reversed during the year	(83,441,376)	-
Provision used during the year	(67,777,083)	(528,320,000)
Closing balance	3,154,690,357	3,288,699,006

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Capital surplus VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1/1/2023	1,100,000,000,000	817,274,340,000	111,333,843,400	181,671,000,207	2,210,279,183,607
Net profit for the year	-	-	-	374,417,493,679	374,417,493,679
Appropriation to investment and development fund	-	-	37,441,749,368	(37,441,749,368)	-
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 18)	-	-	-	(37,441,749,368)	(37,441,749,368)
Dividends (Note 22)	-	-	-	(220,000,000,000)	(220,000,000,000)
Balance at 1/1/2024	1,100,000,000,000	817,274,340,000	148,775,592,768	261,204,995,150	2,327,254,927,918
Net profit for the year	-	-	-	219,920,772,280	219,920,772,280
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 18)	-	-	-	(21,992,077,228)	(21,992,077,228)
Dividends (Note 22)	-	-	-	(220,000,000,000)	(220,000,000,000)
Balance at 31/12/2024	1,100,000,000,000	817,274,340,000	148,775,592,768	239,133,690,202	2,305,183,622,970

Handwritten signature/initials

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

21. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	110,000,000	1,100,000,000,000	110,000,000	1,100,000,000,000
Issued share capital				
Ordinary shares	110,000,000	1,100,000,000,000	110,000,000	1,100,000,000,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	110,000,000	1,100,000,000,000	110,000,000	1,100,000,000,000

The Company's share capital detailed by significant shareholders was as follows:

Shareholder	31/12/2024		1/1/2024	
	VND	%	VND	%
Vietnam Livestock Corporation – Joint Stock Company	652,299,710,000	59.30%	652,299,710,000	59.30%
Vietnam Dairy Products Joint Stock Company (*)	97,377,900,000	8.85%	97,377,900,000	8.85%
Other shareholders	350,322,390,000	31.85%	350,322,390,000	31.85%
	1,100,000,000,000	100%	1,100,000,000,000	100%

(*) The Company's ultimate parent company is Vietnam Dairy Products Joint Stock Company which was incorporated in Vietnam.

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Dividends

The General Meeting of Shareholders of the Company on 23 April 2024 approved the distribution of dividends of 2023 amounting to VND220,000 million (equivalent to VND2,000 per share), of which VND110,000 million (equivalent to VND1,000 per share) paid in October 2023 in accordance with the resolution of the Board of Management (2023: VND220,000 million (equivalent to VND2,000 per share) from retained profits of 2022).

In this meeting, the General Meeting of Shareholders of the Company also approved the plan to distribute dividends to shareholders at least of 50% of retained profits of 2024.

Based on the above-mentioned plan to pay dividends to shareholders from retained profits of 2024, on 24 October 2024, the Board of Management of the Company passed a resolution on the first advanced payment of dividends of 2024 amounting to VND110,000 million (equivalent to VND1,000 per share)

23. Investment and development fund

Investment and development fund were appropriated from profit after tax in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

24. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Within one year	18,116,902,512	13,446,153,725
Within two to five years	66,221,354,715	50,108,149,523
More than five years	668,089,841,515	462,011,386,304
	752,428,098,742	525,565,689,552

(b) Foreign currencies

	31/12/2024		1/1/2024	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	-	-	64	1,545,213
EUR	-	-	101	2,673,933
		-		4,219,146

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

25. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	2024	2023
	VND	VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	2,840,186,445,323	3,055,487,666,451
▪ Sales of merchandises	78,016,119,412	80,941,715,003
▪ Others	1,164,114,168	1,038,209,561
	<hr/> 2,919,366,678,903	<hr/> 3,137,467,591,015
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	(55,982,080)	(27,097,320)
▪ Sales discounts	(2,352,593,538)	(2,017,348,290)
	<hr/> (2,408,575,618)	<hr/> (2,044,445,610)
Net revenue	<hr/> 2,916,958,103,285	<hr/> 3,135,423,145,405

26. Cost of sales

	2024	2023
	VND	VND
Total cost of sales:		
▪ Finished goods sold	1,995,562,487,814	2,044,931,849,016
▪ Merchandises sold	65,146,465,047	71,490,921,263
▪ Others	8,628,972,954	9,438,043,942
(Reversal)/addition of allowance for inventories	(925,188,170)	944,438,494
	<hr/> 2,068,412,737,645	<hr/> 2,126,805,252,715

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

27. Financial income

	2024 VND	2023 VND
Interest income from deposits	96,734,954,948	155,729,439,724
Interest from sales with deferred payment, and payment discounts received	4,409,659,958	5,812,874,004
Dividends	-	7,834,000
Realised foreign exchange gains	107,105,120	765,104,528
	<hr/>	<hr/>
	101,251,720,026	162,315,252,256
	<hr/>	<hr/>

28. Selling expenses

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	40,082,612,345	38,693,468,825
Material costs	53,146,990	142,376,062
Tools and instruments	6,288,873,961	5,423,520,449
Depreciation	666,378,821	577,131,482
Support, advertising and promotion expenses	560,722,034,434	616,405,087,689
Outside services	30,830,920,219	35,654,839,489
Other expenses	18,401,824,782	11,982,739,806
	<hr/>	<hr/>
	657,045,791,552	708,879,163,802
	<hr/>	<hr/>

29. General and administration expenses

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	16,620,573,106	16,291,210,541
Materials and tools	573,488,701	1,032,498,365
Depreciation	1,319,868,645	1,534,790,102
Taxes, fees and charges	2,588,961,948	2,448,228,791
Outside services	11,936,164,357	9,960,153,605
Allowance	(50,931,566)	698,487,611
Other expenses	4,157,029,069	5,932,183,145
	<hr/>	<hr/>
	37,145,154,260	37,897,552,160
	<hr/>	<hr/>

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

30. Other income

	2024 VND	2023 VND
Income from disposals of fixed assets	7,082,813,254	3,227,688,000
Management fee for supporting suppliers	3,000,000,000	8,615,000,000
Income from compensation for products and materials	-	115,290,903
Others	4,907,422,286	4,599,170,099
	14,990,235,540	16,557,149,002
	14,990,235,540	16,557,149,002

31. Other expenses

	2024 VND	2023 VND
Net book value of fixed assets disposed	12,417,007,205	8,903,005,451
Disposal fixed assets expense	91,400,000	-
Vaccination for cows at households	-	2,607,466,490
Land-related administrative penalties	85,207,022	320,169,780
Others	4,048,361,041	4,421,990,781
	16,641,975,268	16,252,632,502
	16,641,975,268	16,252,632,502

32. Production and business costs by element

	2024 VND	2023 VND
Raw material costs included in production costs	1,856,626,912,759	1,925,424,566,157
Staff costs	131,229,606,088	131,683,981,657
Depreciation	66,805,326,501	62,041,295,734
Support, advertising and promotion expenses	560,722,034,434	616,405,087,689
Outside services other than support, advertising and promotion expenses	98,413,600,689	100,153,191,058
Other expenses	52,089,001,272	41,465,929,920
	1,856,626,912,759	1,925,424,566,157
	1,856,626,912,759	1,925,424,566,157

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

33. Income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2024	2023
	VND	VND
Current tax expense		
Current year	31,944,420,085	49,162,295,564
Under provision last year	191,654,890	-
	<hr/>	<hr/>
	32,136,074,975	49,162,295,564
	<hr/>	<hr/>

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2024	2023
	VND	VND
Accounting profit before tax	252,056,847,255	423,579,789,243
	<hr/>	<hr/>
Tax at the Company's tax rate	50,411,369,451	84,715,957,849
Non-deductible expenses	18,801,036	1,198,781,603
Tax exempt income	(18,485,750,402)	(36,750,877,088)
Non-taxable income	-	(1,566,800)
Under provision last year	191,654,890	-
	<hr/>	<hr/>
	32,136,074,975	49,162,295,564
	<hr/>	<hr/>

(c) Applicable tax rates

In accordance with Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 of the Government on elaboration of the law on amendments to tax laws and amendments to some articles of decrees on taxations, the Company is exempted from income tax for incomes from farming, breeding, aquaculture and agro-processing, fish processing in extremely disadvantaged areas. In which income from agro-processing, fish processing eligible for tax incentives prescribed in this Decree must satisfy all the following conditions:

- The proportion of value of raw materials (agricultural products, aquaculture products) to production cost is at least 30%; and
- Products derived from agro-processing and fish processing are not subject to special excise tax, unless otherwise prescribed by the Prime Minister in accordance with proposals of the Ministry of Finance.

The usual income tax rate applicable to other income of the Company before any incentives is 20%.

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

34. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare funds and a weighted average number of ordinary shares outstanding for the year, calculated as follows:

(a) Basic earnings per share

	2024	2023
Net profit for the year (VND)	219,920,772,280	374,417,493,679
Appropriation to bonus and welfare funds (VND)	(21,992,077,228)	(37,441,749,368)
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	197,928,695,052	336,975,744,311
Weighted average number of ordinary shares in circulation for the year (number of shares) (Note 34(b))	110,000,000	110,000,000
Basic earnings per share (VND/share)	1,799	3,063

(b) Weighted average number of ordinary shares in circulation for the year

	2024	2023
Issued ordinary shares at the beginning of the year	110,000,000	110,000,000
Effect of shares issued in the year	-	-
Weighted average number of ordinary shares in circulation for the year	110,000,000	110,000,000

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

35. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2024	2023
	VND	VND
Ultimate parent company		
<i>Vietnam Dairy Products Joint Stock Company</i>		
Sales of goods	572,615,493,286	425,263,034,815
Sales of services	214,896,541	-
Purchase of goods and services	28,175,545,924	29,286,647,508
Purchase fixed assets	4,295,170,594	-
Disposal fixed assets	3,920,351,174	-
Dividends	19,475,580,000	19,475,580,000
Immediate parent company		
<i>Vietnam Livestock Corporation – Joint Stock Company</i>		
Purchase of goods and services	838,789,288	725,703,982
Dividends	130,459,942,000	130,459,942,000
Other related companies		
<i>Vietnam Dairy Cow One-Member Company Limited</i>		
Purchase of goods	47,377,920,416	73,960,253,310
<i>Hanoi Peter Hand Animal Development Company Limited</i>		
Purchase of goods	14,450,300,000	14,045,105,000
<i>Thong Nhat Thanh Hoa Dairy Cow One Member Limited Liability Company</i>		
Purchase of goods	126,926,875	-

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Key management personnel compensation

	2024	2023
	VND million	VND million
Members of Board of Director		
Ms. Mai Kieu Lien – Chairman	-	-
Mr. Pham Hai Nam – Member (i)	96	96
Mr. Doan Quoc Khanh - Member <i>(from 23/4/2024)</i>	66	-
Mr. Nguyen Quang Tri – Member <i>(until 23/4/2024)</i>	30	96
Mr. Le Hoang Minh – Member	96	57
Mr. Hoang Van Chat – Independent Member	96	96
Supervisory Board		
Ms. Tran Thai Thoai Tran - Head of Supervisory Board <i>(from 23/4/2024)</i>	66	-
Mr. Tran Ngoc Duy – Head of Supervisory Board <i>(until 23/4/2024)</i>	30	96
Mr. Trinh Cong Son – Member	72	72
Mr. Pham Quang Thuy – Member	72	72
<hr/>		
(i) Board of Management member cum General Director		
	2024	2023
	VND million	VND million
General Director cum Board of Management member		
<i>Average salary per month per person</i>		
Mr. Pham Hai Nam	63	64
Other management personnel		
<i>Average salary per month per person</i>		
Deputy General Directors	36	36
<hr/>		
36. Non-cash investing activities		
	2024	2023
	VND	VND
Offsetting lending capital to livestock households and payables for purchase of milk during the year	23,754,400,000	37,360,235,562
<hr/>		

Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the year ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

37. Comparative information

The comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statements as at and for the year ended 31 December 2023.

25 March 2025

Prepared by: 



Nguyen Anh Tu
Chief Accountant

Approved by: 

Le Huy Bich
Deputy General Director




Pham Hai Nam
General Director

